

Bản án số: 99/2020/DS-PT

Ngày: 25/2/2020

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Đắc Phú

Các Thẩm phán: 1/ Ông Lưu Trường Sanh
2/ Bà Lê Thị Mỹ Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Trang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phan Văn Kiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08/11/2019 và ngày 25/2/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 422/2019/DSST ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo ngày 15/7/2019.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4928/2019/QĐPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ: đường Đ, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Bùi Quang K, sinh năm 1965

Địa chỉ: đường X, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: đường P, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/12/2017 và các lời khai trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Do có quen biết nhau từ trước nên bà Bùi Thị T có nhiều lần vay tiền của ông Bùi Quang K. Trong quá trình vay, bà T đã trả cho ông K được một

phần tiền gốc và tiền lãi và được hai bên xác nhận theo giấy xác nhận nợ đề ngày 30/6/2016 và ngày 12/3/2017. Cụ thể như sau:

- Khoản 1: Bà T vay của ông K 08 (*tám*) cây vàng SJC, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 16/4/2016, tiền lãi vay hai bên thỏa thuận là 11.000.000 (*mười một triệu*) đồng/tháng. Bà T đã trả cho ông K 02 tháng tiền lãi là 22.000.000 (*hai mươi hai triệu*) đồng.

- Khoản 2: bà T vay của ông K số tiền 1.500.000.000 (*một tỷ năm trăm triệu*) đồng, thời hạn vay từ ngày 02/10/2015 đến ngày 02/10/2016, tiền lãi trả hàng tháng là 95.000.000 (*chín mươi lăm triệu*) đồng/tháng, bà T đã trả được 8 tháng tiền lãi là 760.000.000 (*bảy trăm sáu mươi triệu*) đồng.

- Khoản 3: Bà T vay của ông K số tiền 500.000.000 (*năm trăm triệu*) đồng, thời hạn vay từ ngày 16/11/2015 đến ngày 16/11/2016, tiền lãi vay là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng/tháng. Bà T đã trả được 7 tháng tiền lãi là 210.000.000 (*hai trăm mười triệu*) đồng. Ngoài ra, ngay khi nhận tiền, bà T phải trả tháng lãi đầu tiên cho ông K là 35.000.000 (*ba mươi lăm triệu*) đồng.

- Khoản 4: Bà T vay của ông K 46 (*bốn mươi sáu*) cây vàng SJC, thời hạn vay từ 16/8/2015 đến 16/6/2016. Đến ngày 16/6/2016, bà T đã trả cho ông K 23 (*hai mươi ba*) cây vàng SJC, tiền lãi 110.000.000 (*một trăm mười triệu*) đồng/tháng. Bà T đã trả được 10 tháng tiền lãi là 1.100.000.000 (*một tỷ một trăm triệu*) đồng. Ngoài ra, ngay khi nhận vàng, bà T phải trả thêm khoản phí tiền vay là 30.990.000 (*ba mươi triệu chín trăm chín mươi ngàn*) đồng.

Do bà T còn nợ ông K 23 (*hai mươi ba*) cây vàng SJC nên ngày 16/6/2016, bà T và ông K ký hợp đồng vay, cụ thể bà T vay lại ông K 23 (*hai mươi ba*) cây vàng SJC, thời hạn vay 05 tháng (từ ngày 16/6/2016 đến 16/11/2016) với tiền lãi là 55.000.000 (*Năm mươi lăm triệu*) đồng/tháng. Bà T chưa trả lãi cho ông K.

- Khoản 5: Bà T vay của ông K 20 (*hai mươi*) cây vàng SJC, khoản vay này gia hạn vay nhiều lần, bắt đầu vay từ 03/9/2015, sau đó đến hạn trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 02/02/2017, tiền lãi vay hai bên thỏa thuận là 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng/tháng, bà T đã trả cho ông K được 09 tháng tiền lãi tổng cộng là 405.000.000 (*bốn trăm lẻ năm triệu*) đồng. Ngoài ra, khi nhận vàng bà T đưa trước cho ông K 01 tháng tiền lãi là 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng. Tổng tiền lãi bà T đã trả cho ông K là 450.000.000 (*bốn trăm năm mươi triệu*) đồng.

- Khoản 6: Bà T vay của ông K 70 (*bảy mươi*) cây vàng SJC, thời gian vay từ 10/12/2014 đến 10/12/2015, tiền lãi 90.000.000 (*chín mươi triệu*) đồng/tháng, đã trả đủ cho ông K 01 năm tiền lãi tổng cộng là 1.080.000.000 (*một tỷ không trăm tám mươi triệu*) đồng và 38 (*ba mươi tám*) cây vàng SJC. Ngày 10/12/2015, bà T và ông K ký lại hợp đồng gia hạn vay, bà T vay lại 32 (*ba mươi hai*) cây vàng SJC, thời hạn vay từ 10/12/2015 đến ngày 10/10/2016, tiền lãi 60.000.000 (*sáu mươi triệu*) đồng/tháng. Bà T đã trả được 6 tháng tiền lãi là 360.000.000 (*ba trăm sáu mươi triệu*) đồng.

Sau đó, ngày 10/6/2016 hai bên ký vay lại 32 cây vàng SJC, thời hạn từ 10/6/2016 đến ngày 10/4/2017, tiền lãi 60.000.000 (*sáu mươi triệu*) đồng/tháng. Bà T chưa trả lãi.

- Khoản 7: Bà T vay của ông K 16 (*mười sáu*) cây vàng SJC, thời hạn vay từ ngày 16/5/2016 đến ngày 16/5/2017, tiền lãi là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng/tháng. Bà T đã trả lãi cho ông K được 01 tháng tiền lãi là 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng.

- Khoản 8: Bà T vay của ông K số tiền 300.000.000 (*ba trăm triệu*) đồng, thời hạn vay từ ngày 24/5/2016 đến ngày 24/5/2017, tiền lãi là 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng/tháng. Bà T đã trả được 1 tháng tiền lãi là 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng.

- Khoản 9: Bà T vay của ông K số tiền 1.000.000.000 (*một tỷ*) đồng, thời hạn vay từ ngày 16/6/2016 đến ngày 16/6/2017, tiền lãi 50.000.000 (*năm mươi triệu*) đồng/tháng. Bà T chưa trả tiền lãi.

Bà T xác nhận, tất cả các khoản vay bằng vàng, ông K đều giao vàng SJC đủ số lượng vàng theo các hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết, còn tiền lãi vay của các khoản vay bằng vàng SJC bà T trả cho ông K bằng tiền mặt theo thỏa thuận tiền lãi trong từng hợp đồng.

Các khoản vay bằng tiền, bà T xác nhận ông K đã giao đủ số tiền vay theo các hợp đồng vay mà hai bên đã ký kết.

Bà T xác nhận vay ông K tổng số tiền và vàng là 99 (*chín mươi chín*) cây vàng SJC và 3.300.000.000 (*ba tỷ ba trăm triệu*) đồng. Bà T xác nhận đến nay chưa trả nợ gốc.

Bà T xác nhận 29/01/2017, bà có trả cho ông K số tiền 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng; ngày 20/10/2016, trả tiếp cho ông K 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng; ngày 18/4/2017, trả tiếp trả cho ông K 150.000.000 (*một trăm năm mươi triệu*) đồng.

Số tiền lãi bà T đã trả cho ông K theo giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 và ngày 12/3/2017 là 5.655.000.000 (*năm tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu*) đồng. Và số tiền lãi đã trả cho ông K sau ngày trả 30/6/2016 tổng cộng là 295.000.000 (*hai trăm chín mươi lăm triệu*) đồng.

Bà T trình bày tổng tiền lãi mà bà T đã trả cho ông K từ khi bắt đầu vay tháng 01/2013 đến nay là 10.402.000.000 (*Mười tỷ bốn trăm lẻ hai triệu*) đồng là quá cao so với lãi suất do nhà nước quy định. Tiền lãi tính ra hàng tháng mà bà T phải trả là 396.000.000 (*ba trăm chín mươi sáu triệu*) đồng cho các khoản vay trên. Do đó, bà T tính lại tiền lãi mà thực tế bà phải trả cho ông K chỉ là 3.839.000.000 (*ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu*) đồng. Số tiền lãi dư còn lại 6.563.000.000 (*sáu tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu*), bà đề nghị trừ vào nợ gốc 6.500.000.000 đồng (tương đương 99 cây vàng + 3.300.000.000 đồng). Sau khi trừ nợ gốc thì tiền lãi còn dư lại 63.000.000 (*sáu mươi ba triệu*) đồng, bà T yêu cầu ông trả lại khoản tiền dư 63.000.000 (*sáu mươi ba triệu*) đồng này cho bà.

Ngoài ra, bà T xác nhận trong những khoản vay của ông K thì có khoản bà vay xong thì đưa cho bà Phạm Thị Đoàn Trang sử dụng, hàng tháng bà Trang đưa tiền cho bà để trả tiền lãi cho ông K. Tất cả các khoản vay này bà không đưa vào sử dụng để sinh hoạt, chi tiêu trong gia đình.

- Bị đơn ông Bùi Quang K trình bày:

Tất cả 9 khoản mà ông K cho bà T vay đều có lập hợp đồng vay (trong đó có 05 khoản cho vay bằng vàng SJC và 04 khoản cho vay bằng tiền), tiền lãi ghi trong hợp đồng là do các bên tự thỏa thuận. Theo như thỏa thuận miệng giữa hai bên thì số tiền lãi đối với khoản vay tiền và vay vàng đều giống nhau và mức lãi suất vay dao động từ 4% đến 5%/tháng. Do bà T nói với ông nếu bà T vay bên ngoài thì lãi suất phải lên đến 10%/tháng nên ông đồng ý cho bà T vay với mức lãi suất thấp hơn. Giữa ông và bà T từ trước tới nay có quan hệ vay mượn nhiều lần, nên ông giúp đỡ cho vay với mức lãi suất thấp hơn bà T vay bên ngoài.

+ Về khoản tiền gốc: Ông xác nhận đúng số tiền gốc, số vàng SJC mà ông đã cho bà T vay trong 9 đợt vay nói trên giống như bà T đã trình bày, cụ thể là 99 cây vàng SJC và 3.300.0000.000 (*ba tỷ ba trăm triệu*) đồng.

+ Về khoản tiền lãi: Ông xác nhận thời gian mà bà T đã trả lãi cho tất cả 9 khoản vay trên là đúng như bà T trình bày. Tuy nhiên, về số tiền cụ thể của từng tháng (kỳ hạn) mà bà T nêu đã trả cho ông thì ông không nhớ chính xác.

+ Về khoản nợ gốc 1.000.000.000 (*một tỷ*) đồng: Ông xác nhận đúng tên hợp đồng cho vay tiền ngày 16/6/2016 là giữa vợ ông (bà Huỳnh Thị Thanh B) và bà T, nhưng thực chất là tiền riêng của ông chứ không phải tiền của bà B cho bà T vay.

+ Đối với lời trình bày của bà T về khoản vay 1.500.000.000 (*một tỷ năm trăm triệu*) đồng và khoản vay 20 cây vàng SJC, bà T cho rằng bà vay cho bà Trang và tiền lãi do bà Trang đưa cho bà T để trả cho ông, ông không quan tâm việc bà T vay cho ai mà ông chỉ xác nhận người đứng tên vay là bà T và người trả tiền lãi cho ông đối với hai khoản vay này là bà T.

+ Ông K xác nhận sau ngày 30/6/2016, bà T có trả cho ông số tiền 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng vào ngày 29/01/2017; ngày 20/10/2016, bà T có trả cho ông số tiền 45.000.000 (*bốn mươi lăm triệu*) đồng; ngày 18/4/2017, bà T có trả cho ông số tiền 150.000.000 (*một trăm năm mươi triệu*) đồng. Tổng cộng là 295.000.000 (*hai trăm chín mươi lăm triệu*) đồng. Số tiền này khi trả ông có nói với bà T là trừ vào tiền nợ lãi.

+ Trong giấy xác nhận nợ ngày 30/6/2016 (do bà T viết), ông chỉ ký xác nhận với nội dung ông đã viết là “*có yêu cầu thu hồi trả hết vốn lãi. Thiếu bản thu tổng lợi nhuận*” chứ không phải là ông ký xác nhận là ông đã nhận số tiền lãi mà bà T đã ghi trong giấy trên, cụ thể bà T ghi số tiền lãi đã trả là 5,655 tỷ đồng (*năm tỷ sáu trăm năm mươi lăm triệu*) đồng.

+ Trong giấy xác nhận nợ ngày 12/3/2017 (do bà T viết), ông chỉ ký xác nhận với nội dung ông đã viết dưới hàng chữ Bên cho vay là “*khi cho vay là lãi suất tự thỏa thuận. Đã được thống nhất trong cho vay và bên vay, có yêu cầu bên vay trả khắc phục thêm 200 triệu để chịu đựng đến tháng 06.2017*” chứ không phải là ông ký xác nhận với toàn bộ nội dung mà bà T đã viết trong giấy xác nhận nợ này.

+ Ông không đồng ý với ý kiến của bà T về việc đề nghị Tòa án xem xét tính lại toàn bộ số tiền lãi mà bà T đã trả cho ông vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật để trừ vào số nợ gốc gồm 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 (*ba tỷ ba trăm triệu*) đồng vì khi vay lãi suất đã được các bên thỏa thuận và thống nhất. Ông xác nhận đây chỉ là ý kiến trình bày của ông chứ không phải là yêu

cầu phản tố của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, vì hiện nay ông rất khó khăn không có điều kiện để làm đơn yêu cầu phản tố và đóng tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

+ Ông đề nghị bà T trả lại toàn bộ nợ gốc gồm 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng và tiền lãi 35 tháng là 3.069.000.000 đồng. Tổng cộng 10.019.000.000 (mười tỷ không trăm mười chín triệu) đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm tuyên xử:

1. Không chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Bùi Quang K phải trả cho bà Bùi Thị T số tiền 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng.

2. Dành quyền khởi kiện cho bị đơn ông Bùi Quang K trong một vụ án khác nếu ông K có yêu cầu.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được cách giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận xét việc Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng đủ thủ tục tố tụng được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, hủy án dân sự sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 thì Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm không gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu tham gia phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Do có quen biết nhau từ trước nên bà Bùi Thị T có nhiều lần vay tiền của ông Bùi Quang K (tất cả 9 khoản vay). Tổng số tiền nợ gốc là: 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng, tương đương 6.500.000.000 đồng.

Trong quá trình vay, bà T đã trả cho ông K chỉ là 3.839.000.000 (ba tỷ tám trăm ba mươi chín triệu) đồng. Số tiền lãi dư còn lại 6.563.000.000 (sáu tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu), bà đề nghị trừ vào nợ gốc mà bà còn nợ ông K là 6.5000.000.000 đồng (tương đương 99 cây vàng + 3.300.000.000 đồng). Sau khi trừ nợ gốc thì tiền lãi còn dư lại 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng này cho bà.

Theo lời trình bày của bị đơn ông Bùi Quang K: Ông yêu cầu bà T trả lại toàn bộ nợ gốc gồm 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 (ba tỷ ba trăm triệu) đồng và tiền lãi 35 tháng là 3.069.000.000 đồng. Tổng cộng 10.019.000.000 (mười tỷ không trăm mười chín triệu) đồng.

Ông xác nhận đây chỉ là ý kiến trình bày của ông chứ không phải là yêu cầu phản tố của ông đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, vì hiện nay ông rất khó khăn không có điều kiện để làm đơn yêu cầu phản tố và đóng tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu ông K trả lại cho bà khoản tiền dư 63.000.00 đồng. Ông K yêu cầu bà T trả lại toàn bộ nợ gốc gồm 99 cây vàng SJC và 3.300.000.000 đồng và tiền lãi suất của 35 tháng. Ông K không có đơn yêu cầu phản tố và đóng tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết không chấp nhận số tiền lãi suất mà bà T đã trả cho ông K đối với số vàng ông K đã cho bà T vay là giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, gây thiệt hại đến quyền lợi của bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do lời trình bày của các bên có sự mâu thuẫn với nhau, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ bằng biện pháp tổ chức đối chất giữa các đương sự với nhau theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 BLTTDS năm 2015 và lập thành biên bản theo quy định tại Điều 100 BLTTDS năm 2015.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS năm 2015 thì Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm không gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu tham gia phiên tòa là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Do hủy án nên bà T, ông K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật dân sự năm 2015.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 422/2019/DSST ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận P.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Bùi Thị T không phải chịu án phí hoàn lại số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0042015 ngày 17/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Bùi Quang K không phải chịu án phí hoàn lại số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0042014 ngày 17/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận P;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Đắc Phú

